

PHỤ LỤC 13

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - ĐỊA BÀN HUYỆN MĐ'RẮC

Kèm theo nghị quyết số 34/2007/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của HĐND tỉnh

ĐVT: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
I	Thị trấn M'Drăk					
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 26)	Km 63 + 700 (Cầu Y Thun)	Km 64 + 700 (Ngã 3 đường Buôn Phao)	750,000	750,000	
		Km 64 + 700 (Ngã 3 đường Buôn Phao)	Km 65 +200 (Giáp ranh trường Mầm non)	900,000	900,000	
		Km 65 +200 (Giáp ranh trường Mầm non)	Km 65 +500 (Cổng trường Kim Đồng)	1,200,000	1,200,000	
		km 65 +500 (Cổng trường Kim Đồng)	Km 65 + 680 (Cổng Bệnh Viện)	1,750,000	1,750,000	
		Km 65 + 680 (Cổng Bệnh Viện)	Km 65 +760 (Cầu Ông Tri)	1,200,000	1,200,000	
		Km 65 +760 (Cầu Ông Tri)	Km 66 + 250 (Hết đất nhà ở Ông Sơn C.An	1,050,000	1,050,000	
		Km 66 + 250 (Hết đất nhà ở Ông Sơn C.An	Km 66+300 (Giáp ranh xá Krông Jing)	750,000	750,000	
2	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường Trần Hưng Đạo	350,000	350,000	
		Từ đường Trần Hưng Đạo	Đến đường Quang Trung	250,000	250,000	
3	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường Lê Duẩn	350,000	350,000	
4	Đường Hùng Vương (Từ nhà ông Phú Xô số trở vô hướng nam đến cuối đường)	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0+ 150	350,000	350,000	
		Km0+ 150	Đến đường Phan Bội Châu	250,000	250,000	
5	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0+200	350,000	350,000	
6	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường Quang Trung	350,000	350,000	
7	Đường Hùng Vương đoạn còn lại phía trên chợ M'Drăk	Đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường Quang Trung	400,000	400,000	
8	Đường Ngô Quyền	Km0	Km0+200	200,000	200,000	
		Km0+200	Km0+400	100,000	100,000	
		Km0+400 trở đi	Hết đường	60,000	60,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
9	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0+200	200,000	200,000	
		Km0+200	Km0+400	100,000	100,000	
		Km0+400 trở đi	Hết đường	60,000	60,000	
10	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0+200	200,000	200,000	
		Km0+200	Km0+400	100,000	100,000	
		Km0+400 trở đi	Hết đường	60,000	60,000	
11	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0+200	200,000	200,000	
		Km0+200	Km0+400	100,000	100,000	
		Km0+400 trở đi	Hết đường	60,000	60,000	
12	Đường An Dương Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0+200	200,000	200,000	
		Km0+200	Km0+400	100,000	100,000	
		Km0+400 trở đi	Hết đường	60,000	60,000	
13	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường Quang Trung	200,000		300,000
		Đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường An Dương Vương	200,000		300,000
		Từ đường An Dương Vương	Đến đường Phan Bội Châu	100,000		150,000
14	Đường giải phóng	Nhà Ông Sơn (Công An) , tại Km0	Xí nghiệp gỗ	250,000		350,000
15	Các trục đường ngang không thông ra đường Nguyễn Tất Thành (QL 26)	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0+200	100,000	100,000	
		Km0+200	Km0+400	60,000	60,000	
16	Các trục đường ngang không thông ra đường Nguyễn Tất Thành (QL 26) tại khu vực XN gỗ trước trường THCS Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0+200	100,000		150,000
17	Các đường ngang còn lại thông ra đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0+200	200,000	200,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		Km0+200	Km0+400	100,000	100,000	
		Km0+400	Hết đường	60,000	60,000	
18	Các nệm ngang trong ra đường Nguyễn Tất Thành (QL 26)	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0+200	120,000	120,000	
		Km0+200 trở đi		60,000	60,000	
19	Đường Bùi thị Xuân (đi B.Phao)	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Buôn Phao	200,000	200,000	
		Cầu Buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	90,000	90,000	
20	Đường Quang Trung	Nhà Ông Vĩnh (Khối 1)	Đường Trần Hưng Đạo	200,000	200,000	
21	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	Nhà Ông Khảm (Khối 10) (Hết đường)	200,000	200,000	
22	Đường Phân Bội Châu	Xí nghiệp gỗ	Đến khối 5 - Thị trấn	160,000	160,000	
23	Các đường dọc còn lại trong Thị trấn			100,000	100,000	
24	Các nệm dọc trong khu nội thị			60,000	60,000	
25	Đường ngang bên dưới khu chợ M'đrăk	Đường Nguyễn Tất Thành	Km0 +100 (Giáp đường Trần Hưng Đạo)	400,000	400,000	
26	Ki ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		600,000	600,000	
		Các lô 24m2		400,000	400,000	
27	Khu dân cư nội thị	Khu dân cư tổ 3 & tổ 4		30,000	30,000	
		Khu dân cư còn lại		48,000		50,000
II	Xã Ea Trang					
1	Quốc lộ 26	Km30 giáp địa giới tỉnh Khánh hoà	Km 34 + 500 Trạm Phúc kiểm Lâm sản số 1	20,000	20,000	
		Km 34 + 500 Trạm Phúc kiểm Lâm sản số 1	Km 40 (Nhà ông Lưu Tấn Minh Buôn Hạp)	30,000	30,000	
		Km 40 (Nhà ông Lưu Tấn Minh Buôn Hạp)	Km42 + 300 (Đường vào Buôn Ea Pra)	45,000	45,000	
		Km42 + 300 (Đường vào Buôn Ea Pra)	Km 50 + 500 (Giáp địa giới xã Cư M'Ta và Cư Kroá)	40,000	40,000	
2	Đường vào Ea Krông	Km0 (Từ đài tưởng niệm)	Km0 +500	25,000	25,000	
		Km0 +500	Hết buôn Ea Boa	20,000	20,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		Ngã ba Ea Krông	Thôn 4,5	16,000		20,000
3	Các khu dân cư còn lại			16,000	16,000	
III	Xã Cư M'Ta					
1	Quốc lộ 26	Km50 + 500 giáp xá Ea Trang	Km56 + 400 chân đèo M'drắk (Đường Bít cũ)	40,000	40,000	
		Km56 + 400 chân đèo M'drắk (Đường Bít cũ)	Km 59 + 400 (Hết nhà Ông Hồng thôn 19)	90,000	90,000	
		Km 59 + 400 (Hết nhà ông Hồng thôn 19)	Km 61 +400 (Buôn Năng)	150,000	150,000	
		Km 61 +400 (Buôn Năng)	Km 62 +100 (Đường vào Buôn Hai đến hết nhà Bà Tiềm)	360,000	360,000	
		Km 62 +100 (Đường vào Buôn Hai đến hết nhà Bà Tiềm)	Km 62 +650 (Hết đất Trạm Khí tượng Thủy văn)	540,000	540,000	
		Km 62 +650 (Hết đất Trạm Khí tượng Thủy văn)	Km 63 +700 (Cầu Y Thun giáp ranh giới Thị trấn)	575,000		650,000
2	Các trục ngang cắt QL 26	Trục đường đi xá Cư Kroá, từ Km0	Km1 giáp ranh xã Cư Kroá	60,000	60,000	
		Các trục thôn Tân Lập Km0	Km0 + 200	60,000	60,000	
		Các trục còn lại Km0	Km0 + 200	36,000	36,000	
		Từ Km0 + 200 trở đi		20,000	20,000	
3	Phía bên phải đường Bùi thị Xuân (đi B.Phao)	Cầu Buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	90,000	90,000	
4	Khu dân cư còn lại			16,000		20,000
IV	Xã Krông Jing					
1	Quốc lộ 26	Km 66+ 300	Km 66+500 (Hết đất UBKHHGD & SCBM Trẻ em)	750,000	750,000	
		KM 66+500 (Hết đất UBKHHGD & CSBM Trẻ em)	KM 66 + 850 (Lâm trường)	500,000	500,000	
		KM 66 + 850 (Lâm trường)	KM 67 + 800 (Hết khu dân cư Buôn Tai và Buôn Ea Lai)	375,000	375,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		KM 67 + 800 (Hết khu dân cư Buôn Tai và Buôn Ea Lai)	KM 69 + 500 (Qua trại bò huyện)	225,000		250,000
		KM 69 + 500 (Qua trại bò huyện)	Suối Ea Huê	90,000		110,000
		Suối Ea Huê	Km 76 + 650 (Giáp ranh Ea Pil)	180,000	180,000	
2	Đường đi 715	KM0 (Nhà ông Tiến Thảo)	Km0 + 600 (Cầu Buôn Mlók)	500,000	500,000	
		Km0 + 600 (Cầu Buôn Mlók)	Km 3 + 500 (Buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	225,000	225,000	
		Km 3+ 500 (Buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	Kn 4 + 900 (Giáp ranh xã Ea Riêng)	160,000	160,000	
3	Các trục ngang đường 715	Km0 (Buôn M'Lók)	Buôn Hoang	120,000	120,000	
		Buôn Hoang	Ngã 4 giáp ranh xã Ea Lai	60,000	60,000	
		Km 0 (Buôn Choăh)	Nhà ông Mnh giáp ranh xã Ea Lai	100,000	100,000	
		Km 0 (Buôn M'Găm)	Giáp ranh thị trấn	150,000	150,000	
4	Đường đi xã Krông Á	Km0	Km 0+ 300	225,000		250,000
		Km 0+ 300	Km 0+ 600	180,000	180,000	
		Km 0+ 600	Giáp ranh giới xã Krông Á	80,000	80,000	
5	Đường vào T. Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	120,000	120,000	
6	Dãy 2 khu quy hoạch trung tâm			50,000	50,000	
7	Khu dân cư còn lại			16,000		20,000
V	Xã Ea Pil					
1	Quốc lộ 26	KM 76 + 650 (Giáp ranh xã Krông Jing)	Km 78	225,000	225,000	
		Km 78	Km 79 + 200 (Đất nhà ông Quang) thôn 9	120,000	120,000	
		Km 79 + 200 (Đất nhà ông Quang) thôn 9	Km 80 + 600 (nhà ông Bàn thôn 2)	300,000	300,000	
		Km 80 + 600 (nhà ông Bàn thôn 2)	Km 81 + 50 (hết đất Bà Hiền Ngụ)	280,000	280,000	
		Km 81 + 50 (hết đất Bà Hiền Ngụ)	Nhà bà Dự (Đường vào nghĩa địa)	360,000	360,000	
		Nhà bà Dự (Đường vào nghĩa địa)	Km 84 (Giáp ranh xã Ea Tý - huyện Ea Kar)	225,000	225,000	
2	Trục ngang từ QL 26 đi thôn 8	Km 0	Km 0 + 300	90,000	90,000	
		Km 0 + 300	Km 0 + 600 trở đi	60,000	60,000	
		Từ Km 0 + 600 trở đi		20,000	20,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
3	Các trục ngang nối từ QL 26 về 02 phía thuộc thôn 9, 2	Đường đi thôn 9 (tại Km 73 + 800 về 2 phía) Km 0	Km0 + 300	90,000	90,000	
		Km0 + 300	Km0 + 600	60,000	60,000	
4	Đường đi xã Cư Prao	Từ Km 76 + 800	Giáp xã Cư Prao	60,000	60,000	
5	Các trục ngang còn lại nối từ QL 26 về 02 phía thuộc thôn 3,4,10.	Km0	Km 0 + 300	60,000	60,000	
6	Các khu dân cư còn lại			20,000	20,000	
VI	Xã Krông Á					
1	Đường giao thông chính	Tuyến đường đi từ giáp ranh xã Krông Jing	Ngầm 1 đầu dốc lên UBND xã	60,000	60,000	
		Ngầm 1 đầu dốc lên UBND xã	Ngã ba thôn 3 + 200 (nhà ông An)	120,000	120,000	
		Ngã ba thôn 3 + 200 (nhà ông An)	Giáp ranh giới xã Ea Trang	48,000		60,000
		Ngã ba đất màu nhà ông Châu Lâm trường vào Trung Nguyên	Nhà ông Tồn thôn 1	40,000		60,000
		Nhà ông Tồn thôn 1	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An	80,000	80,000	
		UBND xã mới	UBND xã cũ	80,000	80,000	
2	Khu dân cư còn lại			16,000		20,000
VII	Xã Cư Kroá					
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh với xã Cư Mta	Ngầm (Gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	60,000	60,000	
		Ngầm (Gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	Giáp ranh xã Ea Riêng	48,000		50,000
	Quốc lộ 26	Km50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km56 + 400 chân đèo M'drăk (đường Bít cũ)	40,000	40,000	
2	Khu dân cư còn lại			16,000	16,000	
VIII	Xã Ea Riêng					
1	Đường 715 (Đường TL 13)	Km 4 + 900 (Giáp ranh với xã Krông Jing	KM 11 + 50 (UBND xã)	160,000	160,000	
		Km 11+ 50 (UBND xã)	Km 13 + 600 (Ngã ba kho chế biến NT 715A + 100)	320,000	320,000	
		Km 13 + 600 (Ngã ba kho chế biến NT 715A + 100)	Km 14 + 500 (Qua bệnh viện cà phê 5 khoảng 100m)	160,000	160,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
		Km 14 + 500 (Qua bệnh viện cà phê 5 khoảng 100m)	Ranh giới xã Ea Mđoan	48,000		50,000
2	Đường đi xã EaM'Lây	Km0 (Ngã 3 kho chế biến) thôn 17	Km0 + 500	150,000		160,000
		Km0 + 500	Fiáp ranh xã Ea M'lây	48,000		60,000
3	Đường đi xã Cư Kroá	UBND xã	Giáp ranh xã Cư Kroá	40,000	40,000	
4	Các trục đường còn lại	Km 0 đường liên tỉnh lộ 13 đi huyện Sông Hinh	Km 0 + 300	32,000		35,000
5	Điểm quy hoạch mới dân cư thôn 9 (Dãy 2)					80,000
6	Khu dân cư còn lại			20,000	20,000	
IX	Xã Ea M'lây					
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Cách Đất nhà ông Lưu Minh Oai 100 m (Thôn 5)	60,000	60,000	
		Cách Đất nhà ông Lưu Minh Oai 100 m(Thôn 5)	Đất nhà ông Lưu Minh Thu (Thôn 5)	80,000	80,000	
		Đất nhà ông Lưu Minh Thu (Thôn 5)	Ranh giới xã Cư Pao (đường Buôn pa cũ)	40,000	40,000	
		Dốc đỏ (giáp ranh xã ea Lai)	Thôn 10 (Đường đi Buôn pa cũ)	48,000		50,000
2	Khu dân cư còn lại			16,000		20,000
X	Xã Ea Mđoal					
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Cổng NT 715 C	48,000		50,000
		Cổng NT 715 C	Tr?m Y tế	88,000		90,000
		Trạm Y tế	Cổng hội trường thôn 8	32,000		50,000
		Cổng hội trường thôn 8	Giáp ranh xã Sông hinh (Phú Yen)	32,000		35,000
2	Khu dân cư còn lại			16,000	16,000	
X	Xã Ea Lai					
1	Đường chính đi Ea M'lây	Giáp ranh xã Krông Jing nhà ông Huệ (thôn 1)	UBND xã Ea Lai + 500m	100,000	100,000	
		UBND xã Ea Lai + 500m	D?c đá (Thôn 5)	60,000		80,000
		D?c Đá (thôn 5)	Giáp ranh xã Ea M'lây (dốc đỏ thôn 5)	60,000		100,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Giá ban hành năm 2007	Giá công bố 01/01/2008	
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung
2	Đường liên xã	Ngã ba (quán bà Lý thôn 6)	Giáp ranh tỉnh lộ 13 (Đường đi xã Cư Pao)	80,000	80,000	
3	Tỉnh lộ 13	Ngầm số 4 (Suối Ea Pa)	Giáp Cổng nhà Ông Quang (Bé)	60,000	60,000	
		Giáp Cổng nhà Ông Quang (Bé)	Ngầm số 5 (Suối Ea Kô) giáp ranh giới Cư Pao	48,000		50,000
4	Khu dân cư còn lại			20,000	20,000	
XI	Xã Cư Pao					
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Lai	Nhà bà Nhiên Siếu (thôn 5)	40,000	40,000	
		Nhà bà Nhiên Siếu (thôn 5)	Giáp khu trung tâm cụm xã (Giáp đầu đường bao Quy hoạch khu trung tâm)	60,000	60,000	
		Trung tâm cụm xã (Ngã ba nhà ông Toàn)	Giáp ranh xã Ea Pil (Suối Krông Jing)	48,000		50,000
2	Trung khu trung tâm cụm xã			150,000	150,000	
3	Các trục đi thôn 10, thôn 7	Giáp trung tâm cụm xã	600m	60,000	60,000	
		Từ 600m trở đi		25,000	25,000	
4	Trục đường đi Buôn Ba	Giáp trung tâm cụm xã	Ngầm ông Ba Long	60,000	60,000	
		Ngầm ông Ba Long	Thôn 1	40,000	40,000	
5	Đường khu vực Buôn Pa	Giáp ranh giới xã Ea M'Lây (Đường B.pa cũ)	Cầu Đắc Phú	24,000		25,000
		Cầu Đắc Phú	Ranh giới Ea Bá - H. Sông Hinh - Phú Yên	75,000	75,000	
6	Khu dân cư còn lại			20,000	20,000	